

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONGKhu phố Hà Khẩu 2, Đường An Tiêm, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37



CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

Khu phố Hà Khẩu 2, Đường An Tiêm, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Luyện	Chủ tịch
Ông Quách Hữu Thuận	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2026)
Ông Đặng Minh Tâm	Thành viên
Ông Trần Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2026)
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên độc lập
Ông Lê Đức Tài	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trần Duy Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Hải	Trưởng ban
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên
Ông Vũ Đình Tích	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2026)
Bà Phạm Thị Hiền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2026)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

Khu phố Hà Khẩu 2, Đường An Tiêm, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thành

Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ngày 05 tháng 8 năm 2026

Số: 0138 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lương Tuấn Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 4370-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		362.148.033.112	343.595.331.187
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17.505.388.193	54.016.996.868
1. Tiền	111		4.371.552.577	5.516.996.868
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.133.835.616	48.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	95.190.694.137	67.833.239.924
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		95.190.694.137	67.833.239.924
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.096.552.696	29.059.871.054
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.563.633.573	6.654.021.829
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.793.983.032	2.846.138.307
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	43.479.061.384	44.300.788.211
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(23.740.125.293)	(24.741.077.293)
IV. Hàng tồn kho	140	11	220.355.398.086	192.685.223.341
1. Hàng tồn kho	141		239.309.322.590	211.926.239.216
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(18.953.924.504)	(19.241.015.875)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242.743.032.267	248.465.295.865
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.844.662.231	10.952.414.231
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	6.929.967.777	7.286.767.777
2. Phải thu dài hạn khác	215	9	3.665.646.454	3.665.646.454
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	10	(750.952.000)	-
II. Tài sản cố định	220		32.289.317.981	37.979.440.858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	26.250.742.650	31.862.169.935
- Nguyên giá	222		1.206.072.145.584	1.206.072.145.584
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.179.821.402.934)	(1.174.209.975.649)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.038.575.331	6.117.270.923
- Nguyên giá	228		7.963.559.466	7.963.559.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.924.984.135)	(1.846.288.543)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		40.275.540	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		40.275.540	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	200.568.776.515	199.533.440.776
1. Đầu tư vào công ty con	261		189.855.000.000	189.855.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		62.000.000.000	62.000.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(51.286.223.485)	(52.321.559.224)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		604.891.065.379	592.060.627.052

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		135.212.537.811	135.511.551.732
I. Nợ ngắn hạn	310		119.919.240.901	118.922.992.987
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	35.779.752.778	28.863.109.069
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	7.033.694.880	3.926.173.002
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		484.592.435	484.592.435
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	2.469.606.182	2.974.008.714
5. Phải trả người lao động	315		19.968.269.601	28.893.321.946
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	8.587.977.440	5.851.502.873
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	18	581.636.434	581.636.434
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	3.773.573.975	3.154.607.762
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	20	6.085.924.832	6.231.594.832
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21	35.154.212.344	37.962.445.920
II. Nợ dài hạn	330		15.293.296.910	16.588.558.745
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	17	1.438.890.636	1.445.139.636
2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	18	7.564.305.113	7.855.123.330
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	2.198.600.000	2.223.800.000
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	20	2.750.000.000	2.750.000.000
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		1.341.501.161	2.314.495.779
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	469.678.527.568	456.549.075.320
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		245.769.836.551	245.769.836.551
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		11.811.512.409	11.811.512.409
5. (Lỗ) lũy kế	420		(87.074.632.057)	(100.204.084.305)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	420a		(100.204.084.305)	(115.538.098.964)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	420b		13.129.452.248	15.334.014.659
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		604.891.065.379	592.060.627.052


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Đinh Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng


Trần Thành
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 05 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	25	222.449.361.725	244.547.458.302
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		222.449.361.725	244.547.458.302
3. Giá vốn hàng bán	11	26	200.229.473.021	217.310.310.637
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		22.219.888.704	27.237.147.665
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	3.340.877.168	2.026.193.270
6. Chi phí tài chính	23	29	(743.041.187)	4.649.356.988
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		3.742.580	49.516.295
7. Chi phí bán hàng	25	30	3.150.205.733	4.027.461.271
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	10.727.592.612	14.443.888.747
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		12.426.008.714	6.142.633.929
10. Thu nhập khác	31	31	811.743.830	879.873.673
11. Chi phí khác	32	31	108.300.296	703.252.626
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		703.443.534	176.621.047
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.129.452.248	6.319.254.976
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		13.129.452.248	6.319.254.976

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Trần Thành
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 05 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.129.452.248	6.319.254.976
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.690.122.877	11.819.886.262
Các khoản dự phòng	03	(1.718.097.110)	8.428.120.803
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(61.343.995)	(141.967.543)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(2.705.134.082)	(990.359.063)
Chi phí đi vay	06	3.742.580	49.516.295
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.338.742.518	25.484.451.730
Thay đổi các khoản phải thu	09	51.440.094	1.459.952.564
Thay đổi hàng tồn kho	10	(28.356.077.992)	(37.024.222.919)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.593.857.733	12.597.864.232
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	-	201.963.935
Chi phí đi vay đã trả	14	(9.991.580)	(62.321.695)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	500.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.308.233.576)	(1.060.404.149)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.190.262.803)	1.597.283.698
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(93.670.000.000)	(28.200.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	67.000.000.000	30.089.870.171
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.279.534.039	920.789.354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.390.465.961)	2.810.659.525

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(52.500.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-	(52.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(36.580.728.764)	4.355.443.223
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54.016.996.868	54.911.620.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	69.120.089	27.594.020
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	17.505.388.193	59.294.658.125

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Trần Thành
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 05 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700101147 ngày 01 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận sửa đổi. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là 250.000.000.000 VND. Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn HNX với mã chứng khoán VHL từ ngày 25 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu phố Hà Khẩu 2, Đường An Tiêm, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 896 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 948).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng. Tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác, kinh doanh thương mại và phân phối các chủng loại vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Ngói Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Ngói Tuynel Hoành Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100,00	100,00	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92	99,92	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025. Theo đó, một số số liệu kỳ trước đã được trình bày theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99 và được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	67.000.000.000	833.239.924	67.833.239.924
Phải thu ngắn hạn khác	135	45.134.028.135	(833.239.924)	44.300.788.211
Phải trả ngắn hạn khác	320	3.639.200.197	(484.592.435)	3.154.607.762
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	484.592.435	484.592.435

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho kỳ kế toán bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền, ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ cho thuê nhà tập thể cho cán bộ nhân viên chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản Doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi và đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	197.890.104	231.385.884
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	4.173.662.473	5.285.610.984
Tương đương tiền (ii)	13.133.835.616	48.500.000.000
	17.505.388.193	54.016.996.868

(i) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.962.898.983	3.866.073.667
- Chi nhánh Hạ Long		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.068.646.983	1.249.928.071
- Chi nhánh Quảng Ninh		
Khác	142.116.507	169.609.246
	4.173.662.473	5.285.610.984

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.033.835.616	43.500.000.000
- Chi nhánh Quảng Ninh (*)		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	3.100.000.000	5.000.000.000
- Chi nhánh Hạ Long (**)		
	13.133.835.616	48.500.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản tương đương tiền tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng với lãi suất 4,75%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,75%/năm).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản tương đương tiền tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long có kỳ hạn gốc 01 tháng với lãi suất 4,75%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,5%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	95.190.694.137	95.190.694.137	-	67.833.239.924	67.833.239.924	-
(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 7,2%/năm đến 8,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 5,4%/năm đến 7,4%/năm). Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:						
	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh				40.999.287.755		-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội				37.452.508.990		41.548.648.238
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh				16.738.897.392		26.284.591.686
				95.190.694.137		67.833.239.924



6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera (i)	179.855.000.000	-	-	179.855.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long (i)	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-
	189.855.000.000	-	-	189.855.000.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II (i)	22.000.000.000	-	11.286.223.485	22.000.000.000	-	12.321.559.224
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (ii)	40.000.000.000	21.200.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	22.000.000.000	40.000.000.000
	62.000.000.000	21.200.000.000	51.286.223.485	62.000.000.000	22.000.000.000	52.321.559.224

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán UPCOM tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng.



Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết:

	Kỳ này	Kỳ trước
Đầu tư góp vốn vào công ty con		
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Đầu tư vào các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

Trong kỳ, các giao dịch giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 34).

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Euto Inc	4.434.795.909	-	4.360.023.693	-
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	1.524.306.200		1.838.800.000	
Khác	604.531.464	448.902.883	455.198.136	448.902.883
	6.563.633.573	448.902.883	6.654.021.829	448.902.883
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	2.128.837.664	448.902.883	2.293.998.135	448.902.883
b. Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	5.144.018.079	-	5.144.018.079	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.785.949.698	-	2.142.749.698	-
	6.929.967.777	-	7.286.767.777	-
Trong đó:				
Phải thu dài hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	6.929.967.777	-	7.286.767.777	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	500.000.000	500.000.000
Khác	293.983.032	346.138.307
	2.793.983.032	2.846.138.307
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	2.500.000.000	2.500.000.000

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác (i)	33.642.634.419	16.754.634.419	33.642.634.419	16.754.634.419
Ký cược, ký quỹ	2.800.986.116	-	2.552.232.179	-
Phải thu về lợi nhuận được chia	2.392.750.000	-	3.654.604.170	-
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	700.691.000	700.691.000	700.691.000	700.691.000
Phải thu khác	3.941.999.849	3.335.896.991	3.750.626.443	3.335.896.991
	43.479.061.384	20.791.222.410	44.300.788.211	20.791.222.410
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	3.597.610.000	1.204.860.000	4.859.464.170	1.204.860.000
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.914.694.454	-	2.914.694.454	-
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
	3.665.646.454	750.952.000	3.665.646.454	750.952.000
Trong đó:				
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000

(i) Đây là các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy Ngòi Tuynel tại thôn Bằng Xăm, Phường Hoàng Bồ, tỉnh Quảng Ninh” được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10 tháng 01 năm 2018, UBND Tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án, và giao UBND phường Hoàng Bồ đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất phường Hoàng Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương, xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng với phần chi phí san nền, tư vấn dự án và đền bù với số tiền 16,75 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 16,75 tỷ VND).

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	VND
UBND Phường Hoàng Bồ (Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác)	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000		33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000	
Công ty Cổ phần Viglacera Đồng Triều	3.593.701.698	1.699.854.883	1.893.846.815		3.643.701.698	1.749.854.883	1.893.846.815	
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	3.004.169.000	-		3.004.169.000	3.004.169.000	-	
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	-		500.000.000	500.000.000	-	
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	-		200.691.000	200.691.000	-	
Các khoản phải thu khác	2.331.727.991	2.331.727.991	-		2.531.727.991	2.531.727.991	-	
	43.272.924.108	24.491.077.293	18.781.846.815		43.522.924.108	24.741.077.293	18.781.846.815	

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	103.071.269.953	(658.520.588)	107.329.141.718	(658.520.588)
Công cụ, dụng cụ	243.889.096	-	21.420.096	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.649.038.697	-	14.615.875.737	-
Sản phẩm	117.345.124.844	(18.295.403.916)	89.959.801.665	(18.582.495.287)
	239.309.322.590	(18.953.924.504)	211.926.239.216	(19.241.015.875)

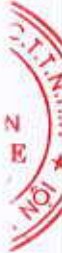
Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 1.731.204.160 VND và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 2.018.295.531 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 3.385.753.048 VND và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 463.743.539 VND) do hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có sự thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu kỳ.

Nguyên liệu, vật liệu xuất dùng cho hoạt động sản xuất được phân bổ cho từng sản phẩm trên cơ sở định mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu theo quy trình sản xuất của Công ty.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	415.082.813.910	746.974.660.094	43.284.947.902	729.723.678	1.206.072.145.584
Số dư cuối kỳ	415.082.813.910	746.974.660.094	43.284.947.902	729.723.678	1.206.072.145.584
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	389.717.484.732	741.647.124.413	42.115.642.826	729.723.678	1.174.209.975.649
Khấu hao trong kỳ	3.961.163.697	1.526.018.046	124.245.542	-	5.611.427.285
Số dư cuối kỳ	393.678.648.429	743.173.142.459	42.239.888.368	729.723.678	1.179.821.402.934
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	25.365.329.178	5.327.535.681	1.169.305.076	-	31.862.169.935
Tại ngày cuối kỳ	21.404.165.481	3.801.517.635	1.045.059.534	-	26.250.742.650

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.087.969.772.681 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.013.635.622.048 VND).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	7.869.559.466	94.000.000	7.963.559.466
Số dư cuối kỳ	7.869.559.466	94.000.000	7.963.559.466
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.752.288.543	94.000.000	1.846.288.543
Khấu hao trong kỳ	78.695.592	-	78.695.592
Số dư cuối kỳ	1.830.984.135	94.000.000	1.924.984.135
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	6.117.270.923	-	6.117.270.923
Tại ngày cuối kỳ	6.038.575.331	-	6.038.575.331

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 94.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 94.000.000 VND).

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại khu tập thể Cotto, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m², được sử dụng để xây dựng khu tập thể Cotto Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 12 tháng 11 năm 2064.

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định

**Nguyên giá
VND**

Quyền sử dụng đất tại khu tập thể Cotto, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh 7.869.559.466

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Long Đại Thắng	8.725.141.800	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn VIC Group	4.417.161.120	8.736.444.648
Khác	22.637.449.858	20.126.664.421
	35.779.752.778	28.863.109.069
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	442.172.336	790.021.976

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	6.594.382.243	2.977.900.013
Khác	439.312.637	948.272.989
	7.033.694.880	3.926.173.002
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	6.594.382.243	2.977.900.013

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	479.142.452	5.001.688.674	4.311.122.561	1.169.708.565
Thuế thu nhập cá nhân	528.762.820	362.389.670	344.055.615	547.096.875
Tiền thuê đất	1.966.103.442	3.614.535.582	4.827.838.282	752.800.742
Khác	-	1.733.003.399	1.733.003.399	-
	2.974.008.714	10.711.617.325	11.216.019.857	2.469.606.182

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí cấp quyền khai thác	6.745.194.469	4.783.631.281
Tiền điện	1.194.096.230	760.479.992
Chi phí phải trả khác	648.686.741	307.391.600
	8.587.977.440	5.851.502.873
b. Dài hạn		
Lãi vay dự trả	1.438.890.636	1.445.139.636
	1.438.890.636	1.445.139.636

18. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước (i)	581.636.434	581.636.434
	581.636.434	581.636.434
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước (i)	7.564.305.113	7.855.123.330
	7.564.305.113	7.855.123.330

(i) Doanh thu chờ phân bổ phản ánh khoản doanh thu cho nhân viên thuê nhà đã được thanh toán trước và kết chuyển ghi nhận doanh thu theo từng tháng.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Kinh phí đào tạo	661.371.511	661.371.511
Phải trả CBNV khi hoàn tạm ứng	220.415.817	22.334.156
Phải trả, phải nộp khác	2.891.786.647	2.470.902.095
	3.773.573.975	3.154.607.762

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	6.085.924.832	6.231.594.832
	6.085.924.832	6.231.594.832
b. Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	2.750.000.000	2.750.000.000
	2.750.000.000	2.750.000.000

- (i) Chi phí hoàn nguyên môi trường trích vào chi phí sản xuất trong kỳ và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ đất sét.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đầu kỳ	37.962.445.920	41.921.890.102
Thu quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	500.000.000	-
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	(3.308.233.576)	(1.060.404.149)
Cuối kỳ	35.154.212.344	40.861.485.953

22. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	Giá trị		VND	VND	Giá trị
Khoản vay Bàn tay vàng (i)		2.223.800.000	Tăng	Giảm		2.198.600.000
		2.223.800.000	-	25.200.000		2.198.600.000
Trong đó:			-	25.200.000		2.198.600.000
- Số phải trả trong vòng 12 tháng		-				-
- Số phải trả sau 12 tháng		2.223.800.000				2.198.600.000

(i) Vay dài hạn là khoản vay từ cán bộ, công nhân viên theo chính sách Bàn tay vàng của Công ty. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khoản vay Bàn tay vàng	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn	Theo hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.198.600.000	2.223.800.000
						2.198.600.000	2.223.800.000

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	-
Trong năm thứ hai	102.400.000	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	55.000.000	157.400.000
Sau năm năm	2.041.200.000	2.066.400.000
	2.198.600.000	2.223.800.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	2.198.600.000	2.223.800.000

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	(Lỗ) lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Số dư đầu kỳ	250.000.000.000	49.171.810.665	245.769.836.551	11.811.512.409	(115.538.098.964)	441.215.060.661
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	6.319.254.976	6.319.254.976
Số dư cuối kỳ	250.000.000.000	49.171.810.665	245.769.836.551	11.811.512.409	(109.218.843.988)	447.534.315.637
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Số dư đầu kỳ	250.000.000.000	49.171.810.665	245.769.836.551	11.811.512.409	(100.204.084.305)	456.549.075.320
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.129.452.248	13.129.452.248
Số dư cuối kỳ	250.000.000.000	49.171.810.665	245.769.836.551	11.811.512.409	(87.074.632.057)	469.678.527.568

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48	126.192.500.000	50,48
Các cổ đông khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52
	250.000.000.000	100	250.000.000.000	100

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)	39.200,87	40.425,81

Tài sản thuê ngoài

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	4.296.754.594	4.296.754.593
Trên 1 năm đến 5 năm	15.204.663.410	15.557.738.728
Trên 5 năm	85.982.212.444	87.754.034.890
	105.483.630.448	107.608.528.211

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Giá trị</u>	<u>Năm xử lý</u>	<u>Nguyên nhân</u>
Ông Phạm Minh Tuấn	27.264.000	2024	Mất khả năng thanh toán
	27.264.000		

25. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	222.273.701.265	244.162.361.752
Doanh thu bán hàng nội địa	199.702.451.642	215.917.390.261
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	22.571.249.623	28.244.971.491
Doanh thu bán đất sét, vật tư và doanh thu khác	175.660.460	385.096.550
	222.449.361.725	244.547.458.302
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	199.633.131.642	216.058.331.061

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	200.340.903.932	214.003.204.578
- Giá vốn hàng nội địa	184.313.351.557	197.508.066.496
- Giá vốn hàng xuất khẩu	16.027.552.375	16.495.138.082
Giá vốn bán đất sét, vật tư (Hoàn nhập)/Trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho	175.660.460 (287.091.371)	385.096.550 2.922.009.509
	200.229.473.021	217.310.310.637

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.763.012.889	80.929.567.339
Chi phí nhân công	85.050.506.807	88.665.963.274
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.634.271.290	6.489.700.002
Chi phí khấu hao	5.690.122.877	11.819.886.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.101.497.454	31.042.362.205
Chi phí khác	11.204.951.420	14.061.172.064
(Hoàn nhập)/Trích lập các khoản dự phòng	(337.091.371)	2.773.009.509
	214.107.271.366	235.781.660.655

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.231.721.942	1.667.556.645
Lãi chênh lệch tỷ giá	109.155.226	358.636.625
	3.340.877.168	2.026.193.270

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí dịch vụ định giá doanh nghiệp	240.740.741	-
Chi phí lãi vay	3.742.580	49.516.295
Lỗ chênh lệch tỷ giá	47.811.231	59.850.664
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.035.335.739)	4.539.990.029
	(743.041.187)	4.649.356.988

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	5.541.810.318	6.966.859.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.074.482	173.270.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	361.671.421	233.880.480
(Hoàn nhập) dự phòng	(50.000.000)	(149.000.000)
Chi phí khác	4.789.036.391	7.218.878.631
	10.727.592.612	14.443.888.747
Các khoản chi phí bán hàng		
Cước vận tải biển	3.104.845.655	3.680.561.535
Chi phí khác	45.360.078	346.899.736
	3.150.205.733	4.027.461.271

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ cho nhân viên thuê nhà	571.127.170	373.954.567
Thu nhập từ thanh lý vật tư thu hồi	-	228.681.818
Các khoản khác	240.616.660	277.237.288
	811.743.830	879.873.673
Chi phí khác		
Các khoản phạt	4.366.496	650.865.926
Các khoản khác	103.933.800	52.386.700
	108.300.296	703.252.626

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	13.129.452.248	6.319.254.976
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	8.109.076	6.323.690.169
Chuyển lỗ	(13.137.561.324)	(12.642.945.145)
Thu nhập chịu thuế trong kỳ		
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi các cơ quan thuế và được mang sang để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế của Công ty trong vòng năm (05) năm liền kề kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho các khoản lỗ vì Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ này.

Lỗ được chuyển của Công ty qua các năm như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế (VND)	Số lỗ đã chuyển đến ngày 30/6/2026 (VND)	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 30/6/2026 (VND)
2023	2028	50.007.733.145	38.189.693.393	11.818.039.752
2024 (i)	2029	47.362.919.281	-	47.362.919.281
		97.370.652.426	38.189.693.393	59.180.959.033

(i) Lỗ tính thuế chưa được kiểm tra, quyết toán bởi cơ quan thuế.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Các hợp đồng thuê đất tại phường Hoàn Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy ngói Hoàn Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Hoàn Bồ là 329.857 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy ngói Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh là 175.590 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh là 143.958,2 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích khai thác mỏ sét. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh là 51.203 m².

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	199.633.131.642	216.058.331.061
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	199.434.451.642	215.917.390.261
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	171.765.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	26.915.000	140.940.800
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.052.173.800	1.481.892.410
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	938.929.800	1.181.762.300
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	113.244.000	210.130.110
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	-	90.000.000
Cổ tức đã nhận	1.261.854.170	521.885.245
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	1.000.000.000	250.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	261.854.170	271.885.245
Thu nhập khác	66.400.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	41.400.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	25.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.128.837.664	2.293.998.135
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	1.524.306.200	1.838.800.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	600.000.000	293.200.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	4.531.464	161.998.135
Phải thu khách hàng dài hạn	6.929.967.777	7.286.767.777
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	5.144.018.079	5.144.018.079
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.785.949.698	2.142.749.698

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	500.000.000	500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	3.597.610.000	4.859.464.170
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	2.392.750.000	3.392.750.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	-	261.854.170
Phải thu dài hạn khác	750.952.000	750.952.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000
Phải trả người bán ngắn hạn	442.172.336	790.021.976
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	442.172.336	687.880.976
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	102.141.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.594.382.243	2.977.900.013
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	6.594.382.243	2.977.900.013

Thu nhập, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Trần Hồng Quang Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2025)	-	218.060.000
Ông Nhâm Sỹ Tiệp Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2025)	-	156.800.000
Ông Nguyễn Đức Luyện Chủ tịch	-	-
Ông Quách Hữu Thuận Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2026)	-	-
Ông Đặng Minh Tâm Thành viên	-	-
Ông Trần Thành Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2026)	-	-
Ông Đinh Quang Huy Thành viên độc lập	-	-
Ông Lê Đức Tài Thành viên độc lập	-	-
		374.860.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Trần Thành Tổng Giám đốc	615.221.500	418.006.000
Ông Trần Duy Hưng Phó Tổng Giám đốc	470.105.100	323.533.300
Ông Bùi Văn Quang Phó Tổng Giám đốc	459.251.600	318.016.000
	1.544.578.200	1.059.555.300
Kế toán trưởng		
Bà Đinh Thị Thu Hằng Kế toán trưởng	418.403.700	296.620.200
	418.403.700	296.620.200

Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban kiểm soát		
Ông Nguyễn Quang Hải Trưởng ban	-	-
Ông Trần Trung Kiên Thành viên	-	-
Ông Vũ Đình Tích Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2026)	-	-
Bà Phạm Thị Hiền Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2026)	-	-

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	13.880.845.443	15.761.931.418
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(13.880.845.443)	(15.709.431.418)

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty



Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Trần Thành
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 05 tháng 8 năm 2026